Phụ lục III

DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Thới Bình	Xã Biển Bạch	Xã Biển Bạch Đông	Xã Hồ Thị Kỷ	Xã Tân Bằng	Xã Tân Lộc Bắc	Xã Tân Lộc	Xã Tân Lộc Đông	Xã Tân Phú	Xã Thới Bình	Xã Trí Lực	Xã Trí Phải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	475,76	34,98	2,72	2,31	181,88	4,47	3,97	11,74	10,97	16,35	120,15	5,75	80,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	172,86	21,83	0,34	0,88	4,83	0,70	1,51	6,25	0,55	9,00	92,44	0,32	34,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,46						1,46	2,00		2,00			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	167,40	21,83	0,34	0,88	4,83	0,70	0,05	4,25	0,55	7,00	92,44	0,32	34,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3,12			0,40								2,62	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,24	2,94	2,38	1,03	3,82	2,77	2,46	5,29	5,97	7,18	15,18	2,81	29,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,54	10,21			173,23	1,00		0,20	4,45	0,17	12,53		16,75
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	2,15	0,35	0,28	0,37	0,24	0,72	0,45	1,00	0,58	0,82	0,21	1,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,02		0,30	0,05	0,30	0,20	0,55	0,45	0,45	0,58	0,65	0,11	1,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,30											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,07		0,05	0,18	0,07	0,04			0,55		0,06		0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,43			0,05			0,17				0,11	0,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43			0,05			0,17				0,11	0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,13	0,11											0,02
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10	0,10											
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	0,03	0,01											0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Thới Bình	Xã Biển Bạch	Xã Biển Bạch Đông	Xã Hồ Thị Kỷ	Xã Tân Bằng	Xã Tân Lộc Bắc	Xã Tân Lộc	Xã Tân Lộc Đông	Xã Tân Phú	Xã Thới Bình	Xã Trí Lực	Xã Trí Phải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	nghiệp														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,74	1,74											
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,81	0,81											
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,77	0,77											
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,16	0,16											